

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH  
DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

*Báo cáo tài chính hợp nhất*

*QUÝ I NĂM 2019*

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý I năm 2019 của Công ty.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 271.157.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 271.157.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại B10, 79/3 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|      |                    |            |
|------|--------------------|------------|
| Bà:  | Đặng Nhị Nương     | Chủ tịch   |
| Ông: | Phạm Văn Tuy       | Thành viên |
| Ông: | Nakatani Yoshitaka | Thành viên |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ông: Lê Quang Chung Thành viên  
Ông: Nguyễn Anh Quân Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà: Đặng Nhị Nương Giám đốc

### V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc  
  
Đặng Nhị Nương

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>283,378,323,844</b> | <b>344,657,994,314</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V.1         | <b>41,487,191,303</b>  | <b>90,671,988,217</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 41,487,191,303         | 90,671,988,217         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | V.2         | <b>76,000,000</b>      |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 76,000,000             |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>151,293,529,690</b> | <b>237,361,751,413</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 61,046,621,765         | 147,158,607,418        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 86,046,063,741         | 87,776,809,280         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 0                      |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 0                      |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 0                      |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 4,200,844,184          | 2,426,334,715          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | 0                      |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 0                      |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | V.5         | <b>82,733,918,230</b>  | <b>8,593,403,302</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 82,733,918,230         | 8,593,403,302          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>7,787,684,621</b>   | <b>8,030,851,382</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 43,048,713             | 24,563,637             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 7,744,635,908          | 8,006,287,745          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 0                      |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | 0                      |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | 0                      |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>369,178,236,745</b> | <b>307,027,714,726</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>81,356,950,000</b>  | <b>23,356,950,000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.4         | 81,356,950,000         | 23,356,950,000         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                  |            |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>74,357,356,465</b>  | <b>76,626,271,988</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 27,290,056,892         | 28,293,735,063         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 30,767,806,299         | 30,497,232,180         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (3,477,749,407)        | (2,203,497,117)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.7         | 47,067,299,573         | 48,332,536,925         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 55,163,409,400         | 55,163,409,400         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (8,096,109,827)        | (6,830,872,475)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>212,836,519,165</b> | <b>206,412,572,362</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 212,836,519,165        | 206,412,572,362        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>627,411,115</b>     | <b>631,920,376</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8         | 627,411,115            | 631,920,376            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>652,556,560,589</b> | <b>651,685,709,040</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                       |                       |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>54,468,754,937</b> | <b>81,547,409,601</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>37,243,031,870</b> | <b>64,321,686,534</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 23,121,896,914        | 43,401,834,328        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 6,963,356,000         | 6,422,124,327         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 1,327,873,637         | 6,430,245,260         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 100,530,929           | 209,101,471           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12        | 315,653,835           | 182,621,773           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                     | 0                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                     | 0                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                     | 0                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13        | 765,943,555           | 1,478,723,375         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 4,647,777,000         | 6,197,036,000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 0                     | 0                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 0                     | 0                     |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | 0                     | 0                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | 0                     | 0                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>17,225,723,067</b> | <b>17,225,723,067</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 0                     |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 0                     |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 0                     |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | 0                     |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | 0                     |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 0                     |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.13        | 7,843,787,167         | 7,843,787,167         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 9,381,935,900         | 9,381,935,900         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | 0                     |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | 0                     |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | 0                     |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 0                     |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 0                     |                       |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>598,087,805,652</b> | <b>570,138,299,439</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>598,087,805,652</b> | <b>570,138,299,439</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 271,157,500,000        | 271,157,500,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 271,157,500,000        | 271,157,500,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -65,000,000            | (65,000,000)           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 271,013,741,292        | 243,599,553,533        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 243,599,553,533        | 29,267,672,005         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 27,414,187,759         | 214,331,881,528        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b> | <b>430</b> |             | <b>55,981,564,359</b>  | <b>55,446,245,906</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>652,556,560,589</b> | <b>651,685,709,040</b> |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Đặng Nhị Nương

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I/2019**

Từ ngày 01/03/2019 Đến ngày 31/03/2019

| Chỉ Tiêu   | MS | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|----|-------------|-----------------|-------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 01 | VI.1        | 92,306,820,240  | 8,065,678,071     | 92,306,820,240                               | 8,065,678,071                                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                              | 02 |             | 32,246,459      |                   | 32,246,459                                   |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02) | 10 |             | 92,274,573,781  | 8,065,678,071     | 92,274,573,781                               | 8,065,678,071                                  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11 | VI.2        | 62,837,528,334  | 6,821,081,270     | 62,837,528,334                               | 6,821,081,270                                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)   | 20 |             | 29,437,045,447  | 1,244,596,801     | 29,437,045,447                               | 1,244,596,801                                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21 | VI.3        | 7,125,166       | 469,110           | 7,125,166                                    | 469,110  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22 | VI.4        | 397,514,530     | 432,561,919       | 397,514,530                                  | 432,561,919                                    |
| <i>Trong đó lãi vay phải trả</i>                             | 23 |             | 397,514,530     | 432,561,919       | 397,514,530                                  | 432,561,919                                    |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24 | VI.7        |                 | 2,225,001         | 0  | 2,225,001                                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 25 | VI.8        | 779,518,000     | 281,352,662       | 779,518,000                                  | 281,352,662                                    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))  | 30 |             | 28,267,138,083  | 528,926,329       | 28,267,138,083                               | 528,926,329                                    |
| 11. Thu nhập khác  | 31 | VI.5        | 1,242           |                   | 1,242  |  |
| 12. Chi phí khác   | 32 | VI.6        | 116,390,453     | 113,847,873       | 116,390,453                                  | 113,847,873                                    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                | 40 |             | -116,389,211    | (113,847,873)     | -116,389,211                                 | (113,847,873)                                  |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                     | 50 |             | 28,150,748,872  | 415,078,456       | 28,150,748,872                               | 415,078,456                                    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành                       | 51 | VI.10       | 201,242,659     |                   | 201,242,659                                  |  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại                        | 52 |             | 0               |                   | 0  |  |
| 17. Tổng Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)                       | 60 |             | 27,949,506,213  | 415,078,456       | 27,949,506,213                               | 415,078,456                                    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                        |    |             | 27,414,187,759  | 410,145,243       | 27,414,187,759                               | 410,145,243                                    |



|  |    |      |             |           |           |
|--|----|------|-------------|-----------|-----------|
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |    |      | 535,318,454 | 4,933,213 | 4,933,213 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                    | 70 | VL11 | 1,011       | 15        | 15        |

**Người lập biểu**



**Trần Thị Thanh**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Thanh**

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

**Giám đốc**



**Đặng Nhị Nương**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp trực tiếp)**Quý I năm 2019**Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 256,029,448,859                              | 14,306,513,818                                 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (254,185,286,649)                            | (17,236,506,887)                               |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (453,424,302)                                | (240,714,500)                                  |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (423,790,687)                                | (514,985,052)                                  |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        |             | (169,432,298)                                |  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 22,840,092,248                               | 1,237,878,342                                  |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (71,197,145,085)                             | (1,000,515,065)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(47,559,537,914)</b>                      | <b>(3,448,329,344)</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             |  | (3,040,396,800)                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |  |  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (15,076,000,000)                             |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             |  |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(15,076,000,000)</b>                      | <b>(3,040,396,800)</b>                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |  |  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |  |  |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             |  | 7,956,000,000                                  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (1,549,259,000)                              | (1,231,000,000)                                |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             |  |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(1,549,259,000)</b>                       | <b>6,725,000,000</b>                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(64,184,796,914)</b>                      | <b>236,273,856</b>                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>90,671,988,217</b>                        | <b>504,784,781</b>                             |

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 61

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70

26,487,191,303

741,058,637

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Giám đốc



Đặng Nhị Nương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 271.157.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2019 là 271.157.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại B10, 79/3 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vaccin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### *Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### *Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

#### Nguyên tắc xác định các khoản tiền

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

**Nguyên tắc ghi nhận:** bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**Dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

**Đánh giá lại cuối kỳ:** Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ rường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

#### **Phương tính giá trị hàng tồn kho:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

#### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kê khai thường xuyên.

### Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm      |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 năm      |

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

**Nguyên tắc ghi nhận:** Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### Dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

**Đánh giá lại cuối kỳ:** tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### ***Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản***

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

### ***Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá***

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

### ***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Thu nhập khác*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### 13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

### **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)** : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

##### 1.1 TIỀN

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

**Tổng cộng**

| Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|
| 4,962,541,049         | 2,809,633,396         |
| 36,524,650,254        | 87,862,354,821        |
| <b>41,487,191,303</b> | <b>90,671,988,217</b> |

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|------------|
|            |            |
|            |            |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

#### Phải thu khách hàng ngắn hạn

Chi tiết số dư như sau:

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ Phần Y Tế Nhất Minh          | 16,236,051,300        | 58,630,809,161         |
| Công ty CP Trang thiết bị vật tư Đông Á | 24,396,950,000        | 69,345,759,000         |
| Công ty Phương Nam                      | 8,872,649,908         | 6,671,979,596          |
| Công ty TNHH Vật Tư KHKT Đông Dương     | 6,018,104,000         | 8,410,333,000          |
| Bệnh viện phổi TW                       | 2,781,624,000         |                        |
| Phải thu khách hàng khác                | 2,741,242,557         | 4,099,726,661          |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>61,046,621,765</b> | <b>147,158,607,418</b> |

#### Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sara Phú Thọ             | 81,631,146,248        | 81,631,146,248        |
| Công ty TNHH Thương Mại Vật Tư KHKT |                       | 4,961,120,000         |
| Các khách hàng khác                 | 4,414,917,493         | 1,184,543,032         |
|                                     | <b>86,046,063,741</b> | <b>87,776,809,280</b> |

### 4. PHẢI THU KHÁC

#### Phải thu ngắn hạn khác

|                           | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tạm ứng cho nhân viên   | 109,956,311          | 287,022,615          |
| - Cầm cố, ký cược, ký quỹ | 4,090,887,873        | 2,139,312,100        |
| - Phải thu khác           |                      |                      |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>4,200,844,184</b> | <b>2,426,334,715</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Phải thu dài hạn khác             | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Phải thu hợp tác kinh doanh (*) | 81,356,950,000        |          | 23,356,950,000        |          |
|                                   | <b>81,356,950,000</b> |          | <b>23,356,950,000</b> |          |

(\*) Góp vốn theo hợp đồng số 01/2018/HĐBVĐKTPT-BVVM ngày 25/09/2018, góp vốn đầu tư Trung tâm sản nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ.

### 5 . HÀNG TỒN KHO

|                                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu               |                       |          |                      |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 40,873,361            |          |                      |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |                       |          |                      |          |
| - Thành phẩm                          |                       |          |                      |          |
| - Hàng hóa                            | 82,693,044,869        |          | 8,593,403,302        |          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>82,733,918,230</b> |          | <b>8,593,403,302</b> |          |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|---|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                               |                        | 29,575,938,141    |                                 | 921,294,039              |           | 30,497,232,180 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           |                        | 178,444,716       |                                 | 92,129,403               |           | 270,574,119    |
| - Mua trong năm                               |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                     |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| - Tăng khác                                   |                        | 178,444,716       |                                 | 92,129,403               |           | 270,574,119    |
| 3. Số giảm trong kỳ                           |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| - Giảm khác                                   |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| 4. Số dư cuối kỳ                              |                        | 29,754,382,857    |                                 | 1,013,423,442            |           | 30,767,806,299 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                               |                        | 2,203,497,117     |                                 |                          |           | 2,203,497,117  |
| 2. Khấu hao trong kỳ                          |                        | 1,238,298,456     |                                 | 35,953,834               |           | 1,274,252,290  |
| - Khấu hao tăng trong năm                     |                        | 1,238,298,456     |                                 | 35,953,834               |           | 1,274,252,290  |
| - Tăng khác                                   |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| 3. Giảm trong kỳ                              |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| - Giảm khác                                   |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| 4. Số dư cuối kỳ                              |                        | 3,441,795,573     |                                 | 35,953,834               |           | 3,477,749,407  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                            |                        | 27,372,441,024    |                                 | 921,294,039              |           | 28,293,735,063 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                           |                        | 26,312,587,284    |                                 | 977,469,608              |           | 27,290,056,892 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 7. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐVH khác    | Tổng cộng      |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|----------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>       |                   | 27,549,911,760           |                    |                   | 27,613,497,640 | 55,163,409,400 |
| 1. Số dư đầu năm                        |                   |                          |                    |                   |                |                |
| 2. Số tăng trong kỳ                     |                   |                          |                    |                   |                |                |
| - Mua trong năm                         |                   |                          |                    |                   |                |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                          |                    |                   |                |                |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                          |                    |                   |                |                |
| - Tặng khác                             |                   |                          |                    |                   |                |                |
| 3. Số giảm trong kỳ                     |                   |                          |                    |                   |                |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                          |                    |                   |                |                |
| - Giảm khác                             |                   |                          |                    |                   |                |                |
| 4. Số dư cuối kỳ                        |                   | 27,549,911,760           |                    |                   | 27,613,497,640 | 55,163,409,400 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                   |                          |                    |                   |                |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                         |                   |                          |                    |                   |                |                |
| 2. Khấu hao trong kỳ                    |                   | 6,830,872,475            |                    |                   | 461,052,042    | 6,830,872,475  |
| - Khấu hao tăng trong năm               |                   | 804,185,310              |                    |                   | 461,052,042    | 1,265,237,352  |
| - Tăng khác                             |                   | 804,185,310              |                    |                   |                | 1,265,237,352  |
| 3. Giảm trong kỳ                        |                   |                          |                    |                   |                |                |
| - Thanh lý nhượng bán                   |                   |                          |                    |                   |                |                |
| - Giảm khác                             |                   |                          |                    |                   |                |                |
| 4. Số dư cuối kỳ                        |                   | 7,635,057,785            |                    |                   | 461,052,042    | 8,096,109,827  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                   |                          |                    |                   |                |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                     |                   | 20,719,039,285           |                    |                   | 27,613,497,640 | 48,332,536,925 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                     |                   | 19,914,853,975           |                    |                   | 27,152,445,598 | 47,067,299,573 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

| <b>8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>          |  | <i>Số cuối kỳ</i>  | <i>Số đầu năm</i>  |
|---------------------------------------|--|--------------------|--------------------|
| <b>8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |  |                    |                    |
| - Công cụ, dụng cụ                    |  | 503,258            | 20,763,637         |
| - Phí sửa chữa                        |  |                    |                    |
| - Chi phí hội nghị                    |  |                    |                    |
| - Tiền thuê văn phòng                 |  | 42,545,455         |                    |
| - Chi phí khác                        |  |                    | 3,800,000          |
| <b>Tổng cộng</b>                      |  | <b>43,048,713</b>  | <b>24,563,637</b>  |
| <b>8.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>  |  |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ                       |  | 309,668,587        | 313,361,848        |
| Chi phí trả trước khác                |  |                    | 3,264,000          |
| Chi phí đào tạo cán bộ                |  | 251,160,000        | 251,160,000        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        |  | 66,582,528         | 64,134,528         |
| <b>Tổng cộng</b>                      |  | <b>627,411,115</b> | <b>631,920,376</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Số 48-50M Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Quý I năm 2019

|   | Cuối kỳ               |                       | Trong kỳ |                      | Đầu năm               |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>9. Vay và nợ thuê tài chính</b>                                  |                       |                       |          |                      |                       |                       |
| <b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                         |                       |                       |          |                      |                       |                       |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả  | 4,647,777,000         | 4,647,777,000         | 0        | 1,549,259,000        | 6,197,036,000         | 6,197,036,000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 3,483,003,160         | 3,483,003,160         |          | 1,161,000,000        | 4,644,003,160         | 4,644,003,160         |
| Ngân hàng An Bình chi nhánh Hà Nội                                  | 789,473,840           | 789,473,840           |          | 263,159,000          | 1,052,632,840         | 1,052,632,840         |
| Ngân hàng PVcombank -CN Đông Đô                                     | 375,300,000           | 375,300,000           |          | 125,100,000          | 500,400,000           | 500,400,000           |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                          |                       |                       |          |                      |                       |                       |
| - Vay ngân hàng   | 9,381,935,900         | 9,381,935,900         | 0        | 0                    | 9,381,935,900         | 9,381,935,900         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 9,381,935,900         | 9,381,935,900         | 0        | 0                    | 9,381,935,900         | 9,381,935,900         |
| Ngân hàng PVcombank -CN Đông Đô                                     | 5,073,723,740         | 5,073,723,740         |          |                      | 5,073,723,740         | 5,073,723,740         |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội                           | 957,900,000           | 957,900,000           |          |                      | 957,900,000           | 957,900,000           |
| <b>Cộng</b>   | 3,350,312,160         | 3,350,312,160         |          |                      | 3,350,312,160         | 3,350,312,160         |
|   | <b>14,029,712,900</b> | <b>14,029,712,900</b> | <b>0</b> | <b>1,549,259,000</b> | <b>15,578,971,900</b> | <b>15,578,971,900</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Quý I năm 2019

**10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Chi tiết số dư như sau:   |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP Y Tế Nhất Minh   | 3,179,650,000         | 3,179,650,000         | 11,128,775,000        | 11,128,775,000        |
| Công ty CP Dược Thiết bị Y Tế Âu Mỹ<br>Công ty CP XD nhà và Đô thị Viên<br>Đông | 6,188,270,000         | 6,188,270,000         | 10,252,830,000        | 10,252,830,000        |
| Công ty TNHH TM và DV Nguyễn Long<br>Công ty TNHH DV Tổng Hợp Hoàng<br>Long     | 1,217,944,100         | 1,217,944,100         | 2,422,092,706         | 2,422,092,706         |
| Công ty TNHH DV TM HNK Việt Nam   | 77,654,800            | 77,654,800            | 2,292,447,892         | 2,292,447,892         |
| Công ty TNHH ĐT và TM Nguyễn Hưng   | 423,300,000           | 423,300,000           | 1,019,700,000         | 1,019,700,000         |
| Công ty TNHH Thương Mai VT KHKT   | 4,574,672,000         | 4,574,672,000         | 1,598,000,000         | 1,598,000,000         |
| Công ty TNHH Khoa Học và Công Nghệ<br>Hà Thành                                  | 4,460,400,000         | 4,460,400,000         |                       |                       |
| Các khách hàng khác   | 2,111,526,014         | 2,111,526,014         | 3,808,619,130         | 3,808,619,130         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>23,121,896,914</b> | <b>23,121,896,914</b> | <b>43,401,834,328</b> | <b>43,401,834,328</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

#### Chi phí phải trả ngắn hạn

|                             | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước phí kiểm toán   | 60,000,000         | 60,000,000         |
| Trích trước phí tư vấn      | 240,000,000        | 82,191,781         |
| Trích trước chi phí lãi vay | 14,153,835         | 40,429,992         |
| Chi phí thuê văn phòng      | 1,500,000          |                    |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>315,653,835</b> | <b>182,621,773</b> |

### 13. PHẢI TRẢ KHÁC

#### Phải trả ngắn hạn khác

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| Bảo hiểm xã hội      |                    | 3,193,950            |
| Bảo hiểm y tế        |                    | 574,911              |
| Bảo hiểm thất nghiệp |                    | 276,812              |
| Bảo hiểm TNLD - BNN  |                    | 42,586               |
| Phải trả khác        |                    | 708,691,561          |
| Cổ tức phải trả      | 765,943,555        | 765,943,555          |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>765,943,555</b> | <b>1,478,723,375</b> |

#### Phải trả dài hạn khác

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <sup>1</sup> - Hợp tác với công ty Lou đầu tư xây dựng trung tâm xét nghiệm | 7,843,787,167        | 7,843,787,167        |
|   | <b>7,843,787,167</b> | <b>7,843,787,167</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                           | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của các cổ đông | 271,157,500,000        | 271,157,500,000        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>271,157,500,000</b> | <b>271,157,500,000</b> |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Kỳ này năm nay  | Kỳ này năm trước |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 271,157,500,000 | 271,157,500,000  |
| + Vốn góp đầu năm           | 271,157,500,000 | 271,157,500,000  |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                  |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                  |
| + Vốn góp cuối năm          | 271,157,500,000 | 271,157,500,000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                  |

### d. Cổ phiếu

|  | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|--|----------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |                |                  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27,115,750     | 27,115,750       |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 27,115,750     | 27,115,750       |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                |                  |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         |                |                  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |                |                  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                |                  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 27,115,750     | 27,115,750       |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 27,115,750     | 27,115,750       |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                |                  |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

### e. Cổ tức

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm   |            |            |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |            |            |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |            |            |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |            |            |

### f. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------|------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển           |            |            |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp |            |            |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   |            |            |

## 15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

Không có thông tin cho các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                   | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                  |                        |                          |
| - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | 92,274,573,781         | 8,065,678,071            |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <u>92,274,573,781</u>  | <u>8,065,678,071</u>     |

#### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | 32,246,459             |                          |
| <b>Tổng cộng</b>      | <u>32,246,459</u>      |                          |

#### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                       | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán | 62,837,528,334         | 6,821,081,270            |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <u>62,837,528,334</u>  | <u>6,821,081,270</u>     |

#### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                              | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7,125,166              | 469,110                  |
| <b>Tổng cộng</b>             | <u>7,125,166</u>       | <u>469,110</u>           |

#### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|--|------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền vay   | 397,514,530            | 432,561,919              |
| - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   |                        |                          |
| - Dự phòng / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |                        |                          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <u>397,514,530</u>     | <u>432,561,919</u>       |

#### 6. THU NHẬP KHÁC

|                             | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ |                        |                          |
| - Thu nhập khác             | 1,242                  |                          |
| <b>Tổng cộng</b>            | <u>1,242</u>           |                          |

#### 7. CHI PHÍ KHÁC

|                               | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |                        |                          |
| - Nộp phạt vi phạm hành chính |                        |                          |
| - Chi phí khác                | 116,390,453            | 113,847,873              |
| <b>Tổng cộng</b>              | <u>116,390,453</u>     | <u>113,847,873</u>       |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                    | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|--------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí bán hàng |                        | 2,225,001                |
| <b>Tổng cộng</b>   |                        | <b>2,225,001</b>         |

### 9 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 779,518,000            | 281,352,662              |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>779,518,000</b>     | <b>281,352,662</b>       |

### 10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 201,242,659            |                          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                        |                          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>201,242,659</b>     |                          |

### 11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|   | <i>Quý này năm nay</i> | <i>Quý này năm trước</i> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông cty mẹ   | 27,414,187,759         | 410,145,243              |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 27,115,750             | 27,115,750               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>1,011</b>           | <b>15</b>                |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

### VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Không có

#### 2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có

#### 3 . THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

#### 4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

##### a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

##### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

##### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để áp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

**5. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY**

Không có

**6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thanh

Trần Thị Thanh

Đặng Nhị Nương